

MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ IV NĂM 2009

	<i>Trang</i>
1 Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất Tóm Tắt	01-02
2 Bảng Cân Đối Kế Toán Hợp Nhất	03-06
3 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh Hợp Nhất	07-08
4 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ Hợp Nhất	09-10
5 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính Hợp Nhất	11-26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2009

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		93,468,825,171	89,519,359,160
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19,634,745,006	20,061,870,307
1. Tiền	111	V.01	19,634,745,006	20,061,870,307
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	24,000,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		24,000,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24,951,625,129	40,013,048,470
1. Phải thu khách hàng	131		21,685,784,773	13,291,223,530
2. Trả trước cho người bán	132		5,184,328,020	24,797,849,162
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,481,549,950	5,508,013,392
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,400,037,614)	(3,584,037,614)
IV. Hàng tồn kho	140		21,974,113,526	24,404,041,699
1. Hàng tồn kho	141	V.04	21,974,113,526	24,404,041,699
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,908,341,510	5,040,398,684
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,100,659,006	644,847,894
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	557,748,108
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	39,837,689	914,085,551
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,767,844,815	2,923,717,131

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2009

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104,105,333,453	78,290,958,856
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		97,223,082,858	74,387,052,928
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	89,066,290,325	51,988,472,783
- Nguyên giá	222		153,933,099,783	104,593,494,985
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(64,866,809,458)	(52,605,022,202)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,637,865,040	1,900,370,683
- Nguyên giá	228		4,031,900,373	3,990,030,423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,394,035,333)	(2,089,659,740)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6,518,927,493	20,498,209,462
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,321,038,434	1,098,090,588
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,321,038,434	1,098,090,588
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		5,561,212,161	2,805,815,340
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.14	5,238,427,547	2,592,255,252
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	278		322,784,614	213,560,088
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		197,574,158,624	167,810,318,016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2009

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		67,999,430,397	93,392,274,841
I. Nợ ngắn hạn	310		44,052,554,141	49,305,396,213
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	16,871,929,630	15,794,767,928
2. Phải trả người bán	312		11,646,027,364	12,441,075,825
3. Người mua trả tiền trước	313		2,924,508,789	5,294,925,407
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,477,998,803	398,816,164
5. Phải trả người lao động	315		7,919,053,271	7,013,498,154
6. Chi phí phải trả	316	V.17	436,597,919	111,406,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,776,438,365	8,250,906,735
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	320		23,946,876,256	44,086,878,628
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	323		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	324	V.20	23,853,417,945	43,717,918,783
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		93,458,311	368,959,845
7. Dự phòng phải trả dài hạn	327		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		120,383,959,945	67,335,590,762
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	118,999,779,932	66,336,660,634
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85,000,000,000	41,355,600,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,378,566,720	13,910,464,220
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(2,425,234,557)	(2,425,234,557)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,557,182,511	6,386,034,132
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,189,480,731	827,870,245
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,299,784,527	6,281,926,594
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1,384,180,013	998,930,128
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1,384,180,013	998,930,128
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C . LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		9,190,768,281	7,082,452,413

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2009

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(510 = 300+400+500)	510		197,574,158,624	167,810,318,016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2009	Tại ngày 01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài	V.24	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1,052,863,586	1,052,863,586
5. Ngoại tệ các loại (USD)		533,361.51	89,435.87
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Quý IV/2009		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	46,727,129,066	27,796,042,400	151,101,117,829	131,370,123,608
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	-	-	-	-
vụ	10	VI.21	46,727,129,066	27,796,042,400	151,101,117,829	131,370,123,608
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	31,822,797,794	18,496,961,348	106,343,931,064	83,016,133,324
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14,904,331,272	9,299,081,052	44,757,186,765	48,353,990,284
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	875,687,085	228,577,177	1,360,718,509	580,427,342
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	1,170,254,081	1,392,886,390	4,980,356,891	5,361,878,674
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		981,176,339	1,392,886,390	4,551,936,643	4,611,388,277
8. Chi phí bán hàng	24		4,940,807,876	2,808,635,452	13,220,131,283	9,618,255,222
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,697,540,644	6,573,378,213	15,580,861,992	20,067,494,873
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		4,971,415,756	(1,247,241,826)	12,336,555,108	13,886,788,857
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}						
11. Thu nhập khác	31		59,594,627	29,657,031	392,669,638	290,193,567
12. Chi phí khác	32		54,324,260	169,320,436	577,359,066	597,630,480
13. Lợi nhuận khác	40		5,270,367	(139,663,405)	(184,689,428)	(307,436,913)
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	50		147,000,000	78,225,000	254,447,846	136,959,358
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		5,123,686,123	(1,308,680,231)	12,406,313,526	13,716,311,301
(60 = 30 + 40 + 50)						
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.25	1,004,353,523	(712,152,640)	1,900,284,538	1,131,738,529
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.26	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70	VI.28	4,119,332,600	(596,527,591)	10,506,028,988	12,584,572,772
(70 = 60 - 61 - 62)						
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số			271,761,260	485,613,884	1,744,369,043	3,600,799,966
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			3,847,571,340	(1,082,141,475)	8,761,659,945	8,983,772,806
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			493	(150)	1,258	3,109

Đà Lạt, ngày 17 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý IV năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12,406,313,526	13,716,311,301
2. Điều chỉnh cho các khoản			16,933,759,211	17,338,713,404
- Khấu hao TSCĐ	02		12,566,162,849	8,613,142,452
- Các khoản dự phòng	03		130,286,225	4,542,470,722
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		67,741,588	30,842,384
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(382,368,094)	(459,130,431)
- Chi phí lãi vay	06		4,551,936,643	4,611,388,277
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29,340,072,737	31,055,024,706
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35,403,164,510)	(14,249,594,736)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,429,523,175	(13,473,370,957)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		39,743,529,239	14,022,255,024
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,101,983,407)	(1,284,658,590)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,551,936,643)	(4,611,388,277)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,037,942,290)	(1,931,762,429)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3,079,625,197	830,000,578
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,112,527,250)	(1,489,468,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27,385,196,248	8,867,036,719
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35,335,596,045)	(50,911,588,830)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26,000,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,000,000,000	31,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		525,355,340	1,524,882,029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(58,810,240,705)	(18,386,706,801)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Giữa niên độ - Quý IV năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		51,660,995,292	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(2,425,234,557)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		46,492,724,024	71,218,164,409
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(65,280,063,160)	(42,946,775,333)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,875,737,000)	(4,528,638,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		30,997,919,156	21,317,516,519
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(427,125,301)	11,797,846,437
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20,061,870,307	8,264,023,870
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.28	19,634,745,006	20,061,870,307

Đà Lạt, ngày 17 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 22 tháng 04 năm 2009.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM- NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 22/04/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày 31/12/2009 là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 17B Phù Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

* Tổng số công ty con: 1 công ty

- Số lượng các công ty con hợp nhất: 1 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

* Danh sách các công ty con được hợp nhất:

- Công ty Cổ phần Hiệp Thành
 - + Địa chỉ: Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 58,48 %
 - + Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 58,48 %

* Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

- Công ty Cổ phần Hiệp Phú
 - + Địa chỉ: 191 Tô Ngọc Vân, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
 - + Tỷ lệ phần sở hữu: 35,00%
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 35,00%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh của Công ty là Sản xuất - chế biến

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt; San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà; Kinh doanh vận chuyển hàng; Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản; Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2009

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tập đoàn áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức sổ Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2009

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 12 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu từ chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2009

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2009

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2009

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Tiền mặt	1,116,254,273	863,862,006
Tiền gửi ngân hàng	18,518,490,733	19,198,008,301
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	19,634,745,006	20,061,870,307
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống	24,000,000,000	-
- Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	24,000,000,000	-
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
- Phải thu khách hàng	21,685,784,773	13,291,223,530
- Trả trước cho người bán	5,184,328,020	24,797,849,162
- Các khoản phải thu khác (*)	1,481,549,950	5,508,013,392
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (**)	(3,400,037,614)	(3,584,037,614)
Cộng	24,951,625,129	40,013,048,470
(*) Chi tiết Các khoản phải thu khác		
- Tại Văn phòng Công ty	44,055,283	3,682,164,881
- Tại XN Đá cát	44,233,653	43,421,331
- Tại XN Xây lắp	542,063,246	543,651,150
- Tại XN Hiệp An	40,984,689	35,511,610
- Tại XN Thạnh Mỹ	-	-
- Tại XN Hiệp Tiến	36,322,928	36,112,461
- Tại XN Hiệp Lực	41,373,968	42,609,703
- Phải thu cổ đông bên ngoài	639,758,930	1,031,785,003
- Đối tượng khác	92,757,253	92,757,253
Cộng	1,481,549,950	5,508,013,392
(**) Chi tiết Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
- Cty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	(3,257,364,372)	(3,441,364,372)
- Cty CP Hiệp Thành	(142,673,242)	(142,673,242)
Cộng	(3,400,037,614)	3,127,240,198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2009

4. HÀNG TỒN KHO	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	8,049,906,866	6,825,447,562
- Công cụ, dụng cụ	330,265,338	917,107,913
- Chi phí SX, KD DD	5,440,285,513	4,904,144,755
- Thành phẩm	8,150,254,237	11,753,939,897
- Hàng hóa	3,401,572	3,401,572
- Hàng gửi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	21,974,113,526	24,404,041,699
5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
- Cty CP Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	204,962,164	612,408,754
- Cty CP Hiệp Thành	895,696,842	32,439,140
Cộng	1,100,659,006	644,847,894
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
+ Thuế TNCN	107,152	-
+ Thuế tài nguyên	-	11,650,440
+ Phải thu khác	39,730,537	902,435,111
Cộng	39,837,689	914,085,551
6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
6.1- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
6.2- Tạm ứng	1,702,511,852	2,923,717,131
- Tại Văn phòng Công ty	178,885,660	297,693,095
- Tại XN Đá cát		12,000,000
- Tại XN Xây lắp	1,228,410,401	2,402,858,247
- Tại XN Hiệp An	25,123,000	33,340,065
- Tại XN Thanh Mỹ	156,305,789	66,379,979
- Tại XN Hiệp Tiến	13,420,000	-
- Tại XN Hiệp Lực	26,310,445	53,805,781
- Tại CTCP Hiệp Hiệp Thành	74,056,557	57,639,964
6.3-Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65,332,963	-
6.4-Các khoản phải thu khác	-	-
Cộng tài sản ngắn hạn khác	1,767,844,815	2,923,717,131
7. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ	-	-
8. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2009

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
Số dư tại ngày 01/01/2009	32,802,371,632	56,511,982,601	13,523,308,636	1,302,765,405	136,658,892	316,407,819	104,593,494,985
- Tăng trong kỳ	17,869,062,884	27,823,032,641	2,982,830,228	233,417,936	431,261,109	-	49,339,604,798
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2009	50,671,434,516	84,335,015,242	16,506,138,864	1,536,183,341	567,920,001	316,407,819	153,933,099,783
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01/01/2009	16,300,886,556	29,330,637,254	5,678,676,215	973,483,704	125,702,322	195,636,151	52,605,022,202
- Khấu hao trong kỳ	2,903,431,099	7,222,867,762	1,870,334,954	192,375,397	55,524,949	17,253,095	12,261,787,256
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2009	19,204,317,655	36,553,505,016	7,549,011,169	1,165,859,101	181,227,271	212,889,246	64,866,809,458
III. Giá trị còn lại							
Số dư tại ngày 01/01/2009	16,501,485,076	27,181,345,347	7,844,632,421	329,281,701	10,956,570	120,771,668	51,988,472,783
Số dư tại ngày 31/12/2009	31,467,116,861	47,781,510,226	8,957,127,695	370,324,240	386,692,730	103,518,573	89,066,290,325

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2009

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

-

-

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Hệ thống quản lý chất lượng ISO	Chi phí hàm mô, thăm dò	Chi phí đền bù, giải toả	TỔNG CỘNG
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2009	1,120,786,000	340,449,325	1,166,858,343	1,361,936,755	3,990,030,423
- Mua trong kỳ	-	-		-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-		-	-
- Tăng khác	-	41,869,950		-	41,869,950
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-
- Giảm khác	-	-		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2009	1,120,786,000	382,319,275	1,166,858,343	1,361,936,755	4,031,900,373
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2009	1,120,786,000	92,110,310	364,212,327	512,551,103	2,089,659,740
- Khấu hao trong kỳ	-	65,356,854	94,812,795	144,205,944	304,375,593
- Tăng khác	-	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-
- Giảm khác	-	-		-	-
Số dư tại ngày 31/12/2009	1,120,786,000	157,467,164	459,025,122	656,757,047	2,394,035,333
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2009	-	248,339,015	802,646,016	849,385,652	1,900,370,683
Số dư tại ngày 31/12/2009	-	224,852,111	707,833,221	705,179,708	1,637,865,040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2009

12. CHI PHÍ XDCB DỞ DANG	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	6,518,927,493	20,498,209,462
- Dự án Đa dạng hoá SP sau nung - Hiệp An	2,470,505,433	-
- Dự án Cao lanh Trại Mát	1,983,468,444	-
- Dự án Hiệp An	-	19,840,165,122
- Xí nghiệp Hiệp An	-	106,930,483
- Dự án gạch trang trí - Xí nghiệp Thanh Mỹ	102,000,000	
- Xí nghiệp Đá cát	1,846,155,693	-
- Xí nghiệp Hiệp Tiến	-	12,530,000
- Dự án Trạm trộn bê tông Hiệp Lực	20,955,500	313,012,264
- Xí nghiệp Hiệp Lực	21,803,073	
- Lò nung thí nghiệm	74,039,350	74,039,350
- Xe gòong	-	142,441,334
- Công trình khác		9,090,909
Mua sắm TSCĐ	-	-
Cộng	6,518,927,493	20,498,209,462
13. TĂNG GIẢM ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN	-	-
14. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	-	-
15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
- Tại XN Hiệp An	1,582,143,514	-
- Tại XN Hiệp Tiến	68,181,814	
- Tại XN Đá Cát	640,491,708	679,191,458
- Tại XN Thanh Mỹ	489,795,406	654,613,353
- Tại Văn Phòng	2,457,815,105	1,208,703,494
- Xúc đất thái mở rộng sân thành phẩm		49,746,947
Cộng	5,238,427,547	2,592,255,252
16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Vay ngắn hạn	16,871,929,630	15,794,767,928
- Ngân hàng	16,871,929,630	15,703,403,928
- Vay cá nhân	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	91,364,000
THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	2,477,998,803	398,816,164
- Thuế giá trị gia tăng	510,017,003	104,207,411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT		
Giữa niên độ - Quý IV năm 2009		
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	13,485,172	31,788,433
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,206,331,015	129,735,296
- Thuế tài nguyên	562,971,063	71,260,160
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	185,194,550	61,824,864
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	436,597,919	111,406,000
18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC	1,776,438,365	8,250,906,735
- Kinh phí công đoàn	322,264,798	214,349,541
- Bảo hiểm xã hội	173,996,651	49,614,706
- Bảo hiểm y tế	26,714,358	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả khác	1,253,462,558	7,986,942,488
DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	-	-
Cộng nợ ngắn hạn	44,052,554,141	49,305,396,213
19. NỢ DÀI HẠN	Tại ngày 31/12/2009 VND	Tại ngày 01/01/2009 VND
Phải trả dài hạn người bán	-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
Phải trả dài hạn khác	-	-
20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN	23,853,417,945	43,717,918,783
- Vay dài hạn	23,853,417,945	43,717,918,783
+ Vay ngân hàng	23,853,417,945	43,717,918,783
+ Vay đối tượng khác	-	-
+ Trái phiếu phát hành	-	-
- Nợ dài hạn	-	-
+ Thuê tài chính	-	-
+ Nợ dài hạn khác	-	-
21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ	-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	93,458,311	368,959,845
Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
Cộng nợ dài hạn	23,946,876,256	44,086,878,628

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Giữa niên độ - Quý IV năm 2009

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2008	41,355,600,000	13,910,464,220	(2,425,234,557)	4,432,944,600	602,898,826	-	57,876,673,089
- Tăng vốn trong năm 2008	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm 2008	-	-	-	-	-	16,121,899,554	16,121,899,554
- Tăng khác	-	-	-	2,056,660,842	224,971,419	(932,377,036)	1,349,255,225
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(103,571,310)	-	(8,843,446,932)	(8,947,018,242)
Số dư tại ngày 31/12/2008	41,355,600,000	13,910,464,220	(2,425,234,557)	6,386,034,132	827,870,245	6,346,075,586	66,400,809,626
							-
Số dư tại ngày 01/01/2009	41,355,600,000	13,910,464,220	(2,425,234,557)	6,386,034,132	827,870,245	6,346,075,586	66,400,809,626
- Tăng vốn trong năm 2009	43,644,400,000	-	-	-	-	-	43,644,400,000
- Lợi nhuận trong năm 2009	-	-	-	-	-	10,506,028,988	10,506,028,988
- Thuế TNDN năm 2009 được miễn giảm	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	7,518,102,500	-	1,171,148,379	361,610,486	(4,206,244,461)	4,844,616,904
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	(50,000,000)	-	-	-	(6,346,075,586)	(6,396,075,586)
Số dư tại ngày 30/09/2009	85,000,000,000	21,378,566,720	(2,425,234,557)	7,557,182,511	1,189,480,731	6,299,784,527	118,999,779,932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2009

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2009		Tại ngày 01/01/2009	
	VND	%	VND	%
- Vốn góp của Nhà nước	-	0%	3,577,000,000	8.65%
- Vốn góp của các đối tượng khác	85,000,000,000	100%	37,778,600,000	91.35%
Cộng	85,000,000,000	100%	41,355,600,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	41,355,600,000	41,355,600,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	43,644,400,000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối năm	85,000,000,000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,364,440	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,500,000	4,135,560
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8,500,000</i>	<i>4,135,560</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	150,000	150,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>150,000</i>	<i>150,000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,350,000	3,985,560
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8,350,000</i>	<i>3,985,560</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.*

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7,557,182,511	6,386,034,132
- Quỹ dự phòng tài chính	1,189,480,731	827,870,245
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,384,180,013	998,930,128

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

- Quỹ dự phòng tài chính : Dùng để đề phòng những tổn thất, thiệt hại bất ngờ do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng như : Thiên tai, hỏa hoạn, sự biến động về kinh tế, tài chính ...; Dùng để bù đắp lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: dùng cho công tác khen thưởng của Ban quản lý, điều hành Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2009

23. NGUỒN KINH PHÍ	-	-
24. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI	-	-
VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH		
25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý IV/2009	Quý IV/2008
	VND	VND
+ Doanh thu bán hàng	46,727,129,066	27,796,042,400
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
+ Doanh thu hợp đồng dịch vụ	-	-
Cộng	46,727,129,066	27,796,042,400
26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU		
	Quý IV/2009	Quý IV/2008
	VND	VND
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán trả lại	-	-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-
27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý IV/2009	Quý IV/2008
	VND	VND
+ Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	46,727,129,066	27,796,042,400
+ Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
+ Doanh thu thuần hợp đồng dịch vụ	-	-
Cộng	46,727,129,066	27,796,042,400
28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý IV/2009	Quý IV/2008
	VND	VND
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán	31,822,797,794	18,496,961,348
+ Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
+ Dự phòng giảm giá hàn tồn kho	-	-
Cộng	31,822,797,794	18,496,961,348
29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý IV/2009	Quý IV/2008
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	867,742,084	132,396,543
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2009

- Doanh thu hoạt động tài chính khác	7,945,001	96,180,634
Cộng	875,687,085	228,577,177

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV/2009	Quý IV/2008
	VND	VND
- Lãi tiền vay	981,176,339	1,392,886,390
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	189,077,334	
- Chi phí tài chính khác	408	-
	1,170,254,081	1,392,886,390

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV/2009	Quý IV/2008
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,004,353,523	(712,152,640)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1,004,353,523	(712,152,640)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

- -

33. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Quý IV/2009	Quý IV/2008
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23,392,626,716	11,219,504,775
- Chi phí nhân công	8,469,153,055	4,655,731,892
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,242,851,390	2,000,130,200
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,473,329,299	6,582,740,417
- Chi phí khác bằng tiền	3,152,735,453	1,881,249,727
Cộng	48,730,695,913	26,339,357,009

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ - Quý IV năm 2009

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2009	01/01/2009
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	47.31	53.35
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	52.69	46.65
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	34.42	55.65
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	65.58	44.35
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.12	1.82
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.62	1.32
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	8.21	10.44
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	6.95	9.58
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	6.28	8.17
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	5.32	7.50
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	8.73	18.69

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc